



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 34 : 2010/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP LỌC HÓA DẦU
ĐỐI VỚI BỤI VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ**

***National Technical Regulation
on Emission of Refining and Petrochemical Industry
of Inorganic Substances and Dusts***

HÀ NỘI - 2010

Lời nói đầu

QCVN 34:2010/BTNMT do Ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí biên soạn, Tổng cục Môi trường, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số 42/2010/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP LỌC HÓA DẦU
ĐỐI VỚI BỤI VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ**

*National Technical Regulation
on Emission of Refining and Petrochemical Industry
of Inorganic Substances and Dusts*

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp lọc hóa dầu khi phát thải vào môi trường không khí.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động phát thải khí thải công nghiệp lọc hóa dầu vào môi trường không khí.

Không áp dụng Quy chuẩn này đối với các lĩnh vực sản xuất nằm trong cơ sở lọc hóa dầu đã ban hành quy chuẩn riêng.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Khí thải công nghiệp lọc hóa dầu là hỗn hợp các thành phần vật chất phát thải từ mỗi ống khói cố định của cơ sở lọc hóa dầu vào môi trường không khí.

1.3.2. Kp là hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với lưu lượng khí thải từng ống khói theo thiết kế của cơ sở lọc hóa dầu.

1.3.3. Kv là hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các cơ sở lọc hóa dầu.

1.3.4. Mét khối khí thải chuẩn (Nm³) là mét khối khí thải ở nhiệt độ 25⁰C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân.

Amkud

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Trong quá trình hoạt động bình thường, giá trị tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp lọc hóa dầu được tính như sau:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

- C_{max} là giá trị tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp lọc hóa dầu, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm^3);

- C là giá trị của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp lọc hóa dầu quy định tại mục 2.2;

- K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.3;

- K_v là hệ số vùng, khu vực quy định tại mục 2.4.

2.2. Giá trị C làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép C_{max} của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp lọc hóa dầu được quy định tại Bảng 1:

Bảng 1: Giá trị C của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp lọc hóa dầu

STT	Thông số	Giá trị C (mg/Nm^3) (Theo loại nhiên liệu sử dụng)			
		Dầu		Khí	
		A	B	A	B
1	Bụi tổng	200	150	50	50
2	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	850	600	250	250
3	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	650	500	300	300
4	Carbon monoxit, CO	1000	1000	200	200
5	Hydro Sunphua, H_2S	10	10	7,5	7,5

Hmbud

Trong đó:

- Cột A quy định giá trị C làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép Cmax của các thông số ô nhiễm trong khí thải của cơ sở lọc hóa dầu hoạt động trước ngày quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.

- Cột B quy định giá trị C làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép Cmax của các thông số ô nhiễm trong khí thải của cơ sở lọc hóa dầu xây dựng mới.

- Ngoài 05 thông số quy định tại Bảng 1, tùy theo yêu cầu và mục đích quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường, các thông số ô nhiễm khác phải áp dụng theo quy định tại QCVN19: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

2.3. Hệ số lưu lượng nguồn thải Kp của các cơ sở lọc hóa dầu tính riêng cho từng ống khói và được quy định tại Bảng 2:

Bảng 2: Hệ số Kp áp dụng cho từng ống khói

Lưu lượng nguồn thải P (m ³ /h) (lưu lượng theo thiết kế)	Hệ số Kp
$P \leq 20.000$	1
$20.000 < P \leq 100.000$	0,9
$P > 100.000$	0,8

2.4. Hệ số vùng, khu vực Kv ứng với địa điểm đặt các cơ sở lọc hóa dầu được quy định tại Bảng 3:

Hmka

Bảng 3: Hệ số khu vực Kv

Phân vùng, khu vực		Hệ số Kv
Loại 1	Nội thành đô thị loại đặc biệt ⁽¹⁾ và đô thị loại I ⁽¹⁾ ; rừng đặc dụng ⁽²⁾ ; di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng ⁽³⁾ ; cơ sở lọc hóa dầu có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.	0,6
Loại 2	Nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV ⁽¹⁾ ; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở lọc hóa dầu có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.	0,8
Loại 3	Khu công nghiệp; đô thị loại V ⁽¹⁾ ; vùng ngoại thành, ngoại thị đô thị loại II, III, IV có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở lọc hóa dầu có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km ⁽⁴⁾ .	1,0
Loại 4	Nông thôn	1,2
Loại 5	Nông thôn miền núi	1,4

Chú thích:

⁽¹⁾ Đô thị được xác định theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

⁽²⁾ Rừng đặc dụng xác định theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 14 tháng 12 năm 2004 gồm: vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học;

⁽³⁾ Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng;

⁽⁴⁾ Trường hợp nguồn phát thải có khoảng cách đến 02 vùng trở lên nhỏ hơn 02 km thì áp dụng hệ số vùng, khu vực Kv đối với vùng có hệ số nhỏ nhất;

⁽⁵⁾ Khoảng cách quy định tại bảng 3 được tính từ nguồn phát thải.

Handwritten signature

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp xác định giá trị các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp lọc hóa dầu thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia dưới đây:

- TCVN 5977:2005 - Sự phát thải của nguồn tĩnh – Xác định nồng độ và lưu lượng bụi trong các ống dẫn khí – Phương pháp khối lượng thủ công;

- TCVN 6750:2005 - Sự phát thải của nguồn tĩnh – Xác định nồng độ khối lượng lưu huỳnh điôxit – Phương pháp sắc ký khí ion;

- TCVN 7172:2002 - Sự phát thải của nguồn tĩnh – Xác định nồng độ khối lượng nitơ oxit – Phương pháp trắc quang dùng naphthyletylendiamin;

- TCVN 7242:2003 - Lò đốt chất thải y tế - Phương pháp xác định nồng độ carbon monoxit trong khí thải;

3.2. Chấp nhận áp dụng các phương pháp xác định theo những tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn quốc gia quy định tại mục 3.1. Khi chưa có các tiêu chuẩn quốc gia để xác định các thông số quy định trong Quy chuẩn này thì áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động phát thải khí thải công nghiệp lọc hóa dầu vào môi trường không khí phải tuân thủ các quy định tại Quy chuẩn này.

Các dự án lọc hóa dầu đã được phê duyệt nhưng chưa đi vào hoạt động trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành, thực hiện theo Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4.2. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.

4.3. Trường hợp các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn trong Quy chuẩn này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

Handwritten signature